Trường MN Chim Én
Địa chỉ: Số 113 - Nguyễn Sơn - LB - HN

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 07 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 592 - LK: 2949 **Nhà trẻ: 72 - LK: 378 - Định mức: 30,000** **Mẫu giáo: 520 - LK: 2571 - Định mức: 30,000**

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn														
												Nhà trẻ								Mẫu giáo						
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
1	Gas bếp	30.9	1,684,050				22	54,500	1,199,000	8.9	485,050	2.8	152,600							19.2	1,046,400						
2	Nước mắm nam ngư đệ nhị	15.6	505,440				2.1	32,400	68,040	13.5	437,400	0.2	6,480			4.8		0.8	22.96	1.9	61,560			45.6		7.6	218.12
3	Bột canh hải châu	14.58	393,660				1.62	27,000	43,740	12.96	349,920	0.2	5,400							1.42	38,340						
4	Dầu simply	9.5	656,640				2	69,120	138,240	7.5	518,400	0.3	20,736				294.6		2,739.78	1.7	117,504				1,669.4		15,525.42
5	gạo tám điện biên	157.6	3,806,040				47.3	24,150	1,142,295	110.3	2,663,745	5.7	137,655	1,710	5.7	364.8	57	4,514.4	20,534.82	41.6	1,004,640	12,480	41.6	2,662.4	416	32,947.2	49,868.16
6	Sữa bột Dielac Super Star	44	11,176,704				9.1	254,016	2,311,545.6	34.9	8,865,158.4	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65	8.2	2,082,931	61,500	57.4	1,599	1,886	4,100	40,905.7
7	Đường kính	6.04	176,126.4							6.04	176,126.4																
8	Gạo nếp nhung	9.85	330,960							9.85	330,960																
Hàng kho			**18,729,620.4**						**4,902,860.6**		**13,826,759.8**																
1	Khoai tây			12.3	31,500	387,450	12.3	31,500	387,450			1.5	47,250	90	0.9	18	0.63	197.37	889	10.8	340,200	648	6.48	129.6	4.54	1,421.06	6,400
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			2.7	28,350	76,545	2.7	28,350	76,545			0.5	14,175	193.5	0.27	6.75	0.77	40.64	201	2.2	62,370	851.4	1.19	29.7	3.37	178.79	886
3	Củ cải trắng			0.9	25,200	22,680	0.9	25,200	22,680			0.9	22,680	342	0.51	12.83	0.77	43.69	239								
4	Nấm hương khô			0.05	442,050	22,103	0.05	442,050	22,103			0.05	22,103	82.8	0.07	16.2	1.8	18.23	158								
5	Cải thảo			12.7	28,350	360,045	12.7	28,350	360,045			1.5	42,525	720	0.56	10.13		28.91	160	11.2	317,520	5,376	4.2	75.6		215.88	1,195
6	Chuối tiêu			36.3	25,600	929,250	36.3	25,600	929,250			4.6	117,760	73.6	0.37	13.8	1.84	211.6	941	31.7	811,490	507.18	2.54	95.1	12.68	1,458.15	6,486
7	Mỡ lợn nước			0.4	94,500	37,800	0.4	94,500	37,800			0.4	37,800	8	0.08		398.4		3,705								
8	Thịt lợn sấn mông bỏ bì			3.8	162,750	618,450	3.8	162,750	618,450			0.5	81,375	33.25	4.27	90.25	33.25		679	3.3	537,075	219.45	28.22	595.65	219.45		4,483
9	Thịt lợn sấn vai bỏ bì			23.9	178,500	4,266,150	23.9	178,500	4,266,150			3.3	589,050	219.45	15.68	517.28	674.03		8,389	20.6	3,677,100	1,369.9	97.85	3,229.05	4,207.55		52,369
10	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21
11	Tôm lớp			5.4	399,000	2,154,600	5.4	399,000	2,154,600			0.7	279,300	5,488	0.2	90.16	8.82		452	4.7	1,875,300	36,847.98	1.32	605.36	59.22		3,033
12	Xương Cục			5.2	89,250	464,100	5.2	89,250	464,100			0.9	80,325	53.28	0.72	128.88	92.16		1,385	4.3	383,775	254.56	3.44	615.76	440.32		6,620
13	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21
14	Thịt bò diềm thăn			0.6	317,100	190,260	0.6	317,100	190,260			0.3	95,130	60		84	24		568	0.3	95,130	60		84	24		568
15	Rong biển ăn liền			0.48	,979,100	949,968	0.48	,979,100	949,968			0.08	158,328	1,424		16		48	262	0.4	791,640	7,119.99		80		240	1,312
16	Tỏi khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103
17	Bánh mỳ ruốc			21.84	107,143	2,340,003	21.84	107,143	2,340,003											21.84	2,340,003	18,018		1,146.6	2,457	7,371	57,772
												Cộng	**2,159,236**	**17,331.08**	**35.85**	**1,556**	**1,796**	**5,581**	**45,961**		**15,602,928**	**145,335.67**	**244.44**	**11,000**	**11,400**	**47,967**	**347,786**
Thực phẩm tươi sống			**0**			**12,859,304**			**12,859,304**		**0**	**/q 1 trẻ:**	**29,989**	**240.71**	**0.5**	**21.61**	**24.94**	**77.51**	**638.35**		**30,005.63**	**279.49**	**0.47**	**21.15**	**21.35**	**92.24**	**663.45**
Tổng cộng			**18,729,620.4**			**12,859,304**			**17,762,164.27**		**13,826,759.8**	**Tỉ lệ P:L:G**				**13.9**	**36.3**	**49.8**		**Tỉ lệ P:L:G**				**13.1**	**29.9**	**57**	

*** Quyết toán trong ngày**	
Hôm trước chuyển sang	4,310.42
Tiêu chuẩn được chi	17,764,310.42
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày	
Đã chi :	17,762,164.27
Tồn cuối ngày:	2,146.15

Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Ruốc tôm, thịt lợn + rong biển ; Khoai tây, cà rốt xào thịt bò ; Canh rau cải thảo nấu xương, thịt ; Cơm tám điện biên ; Chuối tiêu	292	46
Bữa chính chiều	Thịt viên hấp nấm ; Canh củ, quả thập cẩm hầm xương ; Cơm tám điện biên	284	45
Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	62	10

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Ruốc tôm, thịt lợn + rong biển ; Khoai tây, cà rốt xào thịt bò ; Canh rau cải thảo nấu xương, thịt ; Chuối tiêu	474	71
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Bánh mỳ ruốc ; Sữa bột Dielac Super Star	190	29